

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 460010055, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên	
Ông Lê Minh Tú	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2018
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Ngô Đình Khôi	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Trịnh Gia Tâm	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Nga	Thành viên
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án tới thời điểm 30/06/2018 là 4.964 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.755 tỷ đồng. (Chi tiết tại thuyết minh số 10).

Từ năm 2015, Dự án được hỗ trợ vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số vốn phát hành thêm là 1.000 tỷ đồng, mục đích phát hành tăng vốn để thanh toán cho các hạng mục đầu tư của Dự án cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2. Trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép đã thông qua chủ trương phát hành tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái cũng như thông qua các phương án để thanh toán khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục đầu tư dự án. (Chi tiết tại thuyết minh số 01).

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung là công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó số liệu của Công ty con - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. (Xem thuyết minh số 01-Cấu trúc tập đoàn).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.754.523.322.265	2.899.101.445.884
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	240.205.987.868	33.033.778.369
111	1. Tiền		240.205.987.868	33.033.778.369
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		529.022.930.765	691.797.243.590
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	728.563.489.392	865.348.575.351
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.972.551.307	25.141.759.641
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	26.421.595.200
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	71.956.420.400	72.931.764.194
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(297.469.530.334)	(298.046.450.796)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.826.328.845.937	2.026.948.013.978
141	1. Hàng tồn kho		2.826.328.845.937	2.026.948.013.978
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		158.965.557.695	147.322.409.947
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	93.172.992.749	97.815.208.858
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		63.815.603.860	38.265.607.972
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.976.961.086	11.241.593.117
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.047.399.367.606	7.040.785.740.707
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		85.101.785.620	91.558.798.071
216	1. Phải thu dài hạn khác		85.101.785.620	91.558.798.071
220	II. Tài sản cố định		1.802.503.166.573	1.894.227.046.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.682.618.028.246	1.765.166.429.799
222	- Nguyên giá		4.592.715.908.233	4.634.860.959.256
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.910.097.879.987)	(2.869.694.529.457)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	119.885.138.327	129.060.616.497
228	- Nguyên giá		168.700.511.486	218.356.288.765
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.815.373.159)	(89.295.672.268)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.976.184.087.941	4.866.589.629.322
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.976.184.087.941	4.866.589.629.322
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20.115.814.571	20.115.814.571
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.615.814.571	27.615.814.571
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		163.494.512.901	168.294.452.447
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	163.494.512.901	168.294.452.447
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.801.922.689.871	9.939.887.186.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.894.225.540.138	8.051.235.250.407
310	I. Nợ ngắn hạn		4.684.439.186.377	3.956.862.622.773
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.540.863.593.481	1.109.680.654.577
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	25.303.874.289	30.931.383.040
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.854.183.112	23.353.299.617
314	4. Phải trả người lao động		65.766.446.899	111.164.115.611
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.774.187.887	12.642.942.333
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		226.446.363	38.181.810
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	273.257.457.839	314.560.322.240
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.701.467.631.891	2.301.757.762.144
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.397.376.007	2.190.053.275
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.527.988.609	50.543.908.126
330	II. Nợ dài hạn		4.209.786.353.761	4.094.372.627.634
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		799.512.262.705	686.801.205.067
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	79.240.347.638	78.990.347.638
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	3.258.397.874.244	3.264.614.844.048
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	72.635.869.174	63.966.230.881
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.907.697.149.733	1.888.651.936.184
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.907.697.149.733	1.888.651.936.184
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(133.935.496.717)	(111.085.221.733)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.101.774.410	113.825.870.891
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		113.825.870.891	15.131.971.962
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		41.275.903.519	98.693.898.929
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.663.104.801	16.043.519.787
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.801.922.689.871	9.939.887.186.591



Nguyễn Thị Thủy
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.802.297.225.741	4.310.318.028.427
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		271.048.800	58.906.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.802.026.176.941	4.310.259.121.927
11	4. Giá vốn hàng bán	24	5.507.762.053.341	4.006.935.124.625
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		294.264.123.600	303.323.997.302
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.380.797.856	20.574.924.784
22	7. Chi phí tài chính	26	120.157.875.483	124.306.692.604
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		119.379.384.096	121.081.355.808
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	27.269.184.030	26.716.955.526
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	100.538.966.954	115.352.560.018
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.678.894.989	57.522.713.938
31	12. Thu nhập khác	29	5.176.062.061	41.812.633.055
32	13. Chi phí khác	30	1.640.492.637	9.384.543.479
40	14. Lợi nhuận khác		3.535.569.424	32.428.089.576
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.214.464.413	89.950.803.514
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	10.318.975.880	15.850.239.425
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.895.488.533	74.100.564.089
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		41.275.903.519	73.670.525.080
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		619.585.014	430.039.009
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	224	298



Nguyễn Thị Thủy
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.214.464.413	89.950.803.514
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		95.837.832.042	100.580.905.899
03	- Các khoản dự phòng		7.300.040.563	9.928.953.141
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		238.855.393	2.796.880.197
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		80.597.262	(15.404.055.450)
06	- Chi phí lãi vay		119.379.384.096	121.081.355.808
08	23 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		275.051.173.769	308.934.843.109
	32 đổi vốn lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		127.066.057.887	355.751.459.948
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(799.380.831.959)	8.929.380.630
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		373.029.153.534	(202.221.119.542)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.077.409.613	(4.216.075.243)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(142.684.491.065)	(143.636.630.625)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.098.782.807)	(14.577.690.217)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.600.000	13.150.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.494.960.003)	(648.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(180.432.671.031)	308.329.318.060
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.458.030.179)	(16.778.322.249)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.500.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(26.219.490.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.421.595.200	1.000.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		940.439.107	33.940.049.222
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.915.504.128	990.942.236.973
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(1.000.000.000.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.624.933.683.326	3.332.096.936.238
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.250.247.553.379)	(3.601.715.770.961)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		374.686.129.947	(1.269.637.234.723)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		207.168.963.044	29.634.320.310

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.033.778.369	53.911.500.362
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.246.455	55.301
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>240.205.987.868</u>	<u>83.545.875.973</u>

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 460010055, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, oxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 06 tháng đầu năm 2018, mặc dù doanh thu bán hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn tới tốc độ tăng của giá vốn nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu bán hàng tương ứng nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty không có sự tăng trưởng.

Trong năm 2017, thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần làm giảm quy mô vốn điều lệ của TISCO xuống còn 1.840 tỷ đồng. Ngày 10/7/2017, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 519/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2014 cho SCIC.

Nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh, Đại hội cổ đông bất thường của Công ty ngày 29/06/2017 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái vốn.

Tiếp tục theo định hướng trên, Đại hội cổ đông thường niên 2018 ngày 12/06/2018 thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.840.000 triệu đồng lên thành 1.936.842 triệu đồng bằng hình thức phát hành riêng lẻ cho tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) và tổ chức này được phép chuyển một phần nợ lãi thành vốn góp sau khi là chủ nợ của Công ty. Số nợ còn lại mà Công ty không trả được theo kế hoạch thì tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của VietinBank hoặc nhà đầu tư mua lại nợ của tổ chức thừa kế/mua khoản nợ của VietinBank được quyền chuyển tiếp một phần nợ thành vốn góp tại Công ty, số nợ thành vốn góp tối đa không quá 1.000 tỷ đồng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

(*) Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kỳ này là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Trong Báo cáo tài chính hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc tại thời điểm gần nhất lập Báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dây chuyền 500.000 tấn/năm: Công ty CP Cán thép Thái Trung áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính (chi tiết tại thuyết minh 2.5).

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.7 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.686.640.615	1.658.396.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238.519.347.253	31.375.381.581
	240.205.987.868	33.033.778.369

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu vào công ty liên kết

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)	28,60%	28,60%	-	28,60%	28,60%	-
			-			-

(*) Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng có trụ sở tại tỉnh Thái Nguyên. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	27.615.814.571	(7.500.000.000)	27.615.814.571	(7.500.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	27.615.814.571	(7.500.000.000)	27.615.814.571	(7.500.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Thông tin chi tiết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	P. Cam Giá - Thái Nguyên	4,61%	4,61%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	P. Cam Giá - Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	P. Cam Giá - Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	P. Cam Giá - Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP-Hợp kim sắt Phú Thọ	H. Thanh Sơn - Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	13,98%	13,98%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	73.510.619.616	-	127.116.396.942	-
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	-	74.675.235.824	-
Công ty Cổ phần thép Việt Ý	-	-	55.273.219.980	-
Phải thu khách hàng khác	98.895.892.033	(82.946.753.142)	126.801.980.686	(82.713.970.849)
	728.563.489.392	(242.613.015.394)	865.348.575.351	(242.380.233.101)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
--	----------------------	------------------------	----------------------	------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH cơ khí - thương mại Lê Duyên Anh	1.452.141.900	-	-	-
Công ty CP LILAMA Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty CP LILAMA 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	2.564.990.066	-	3.186.340.300	-
	25.972.551.307	-	25.141.759.641	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	652.001.780.805	354.532.250.471	653.969.469.668	355.923.018.872
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	95.844.803.062	8.041.534.980	97.812.491.925	9.432.303.381
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-
	853.032.640.263	354.532.250.471	855.000.329.126	355.923.018.872

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 18).

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	35.228.794	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	49.939.163	-
- Tạm ứng	969.259.633	-	742.747.521	-
- Ký cược, ký quỹ	61.190.000	-	61.190.000	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	752.255.194	-	564.196.472	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	289.135.874	-	252.730.645	-
- Thuế TNCN tạm tính	929.483.051	-	305.210.081	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu, không đảm bảo chất lượng	53.853.577.479	(53.832.521.382)	55.796.528.705	(54.622.224.137)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân Chi nhánh Quảng Ninh	1.023.993.558	(1.023.993.558)	1.043.993.558	(1.043.993.558)
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	281.578.061	-	304.174.350	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	832.688.273	-
- Tiền án phí	432.200.000	-	432.200.000	-
- Phải thu Quỹ văn hóa doanh nghiệp	-	-	15.800.000	-
- Phải thu Công ty CP Ô tô Vinamotor về tiền thuế TNDN bán bất động sản	920.696.135	-	920.696.135	-
- Phải thu bã thép Công ty TNHH Đại Long Giang	189.640.500	-	189.222.150	-
- Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư Mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động chi quá	-	-	225.477.358	-
- Thỏa ước lao động tập thể + Quỹ XH từ thiện	647.020.451	-	-	-
- Phải thu khác	2.190.673.691	-	2.576.712.489	-
	71.956.420.400	(54.856.514.940)	72.931.764.194	(55.666.217.695)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	26.543.601.415	-	24.108.418.619	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm	58.558.184.205	-	67.450.379.452	-
	85.101.785.620	-	91.558.798.071	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.748.741.436.638	-	1.156.571.574.577	-
Công cụ, dụng cụ	12.509.306.769	-	11.521.668.471	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.659.157.489	-	8.180.479.562	-
Thành phẩm	1.040.129.328.228	-	850.282.249.854	-
Hàng hoá	289.616.813	-	392.041.514	-
	2.826.328.845.937	-	2.026.948.013.978	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 1.102.500.000.000 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.972.469.387.900	4.866.589.629.322
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	4.964.022.405.466	4.851.010.659.303
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	1.207.789.075	1.981.185.270
- Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phần mẽ	-	3.861.857.763
- Công trình khác	7.239.193.359	9.735.926.986
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.714.700.041	-
	4.976.184.087.941	4.866.589.629.322

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

(*) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng mức đầu tư dự án ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và tổng mức đầu tư điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng căn cứ theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt điều chỉnh Tổng mức đầu tư Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang Thép Thái Nguyên.

Đến thời điểm 30/06/2018, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.964 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.755 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 06 tháng đầu năm 2018 là chi phí lãi vay vốn hóa và tiền lương Ban quản lý dự án. Tới thời điểm 30/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 1468/QĐ-TTr ngày 29/6/2017 phê duyệt "Đề án xử lý các tồn tại yếu kém của một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công thương" trong đó có dự án Giai đoạn II của Công ty.

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.164.144.396.496	2.661.454.087.079	587.392.135.334	10.254.851.795	211.615.488.552	4.634.860.959.256
- Mua trong kỳ	-	1.172.027.439	155.560.000	156.600.000	-	1.484.187.439
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	558.254.750	3.627.979.402	8.282.750.355	-	-	12.468.984.507
- Tặng do nhận biếu tặng	-	-	-	47.840.000	-	47.840.000
- Thanh lý, nhượng bán	(39.758.400.350)	(10.684.313.147)	(1.346.559.781)	(628.197.512)	(3.728.592.179)	(56.146.062.969)
Số dư cuối kỳ	1.124.944.250.896	2.655.569.780.773	594.483.885.908	9.831.094.283	207.886.896.373	4.592.715.908.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	721.675.368.291	1.584.427.708.138	392.242.941.399	9.430.329.475	161.918.182.154	2.869.694.529.457
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	15.044.384.016	59.650.525.856	9.044.260.726	230.165.848	2.693.017.426	86.662.353.872
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	521.470.764	-	-	-	2.088.750	523.559.514
- Thanh lý, nhượng bán	(31.266.119.984)	(9.841.031.351)	(1.318.621.830)	(628.197.512)	(3.728.592.179)	(46.782.562.856)
Số dư cuối kỳ	705.975.103.087	1.634.237.202.643	399.968.580.295	9.032.297.811	160.884.696.151	2.910.097.879.987
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	442.469.028.205	1.077.026.378.941	195.149.193.935	824.522.320	49.697.306.398	1.765.166.429.799
Tại ngày cuối kỳ	418.969.147.809	1.021.332.578.130	194.515.305.613	798.796.472	47.002.200.222	1.682.618.028.246

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.281.482.220.670 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.161.617.765.370 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	3.008.471.997	171.184.461.328	218.356.288.765
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.415.200)	(49.622.362.079)	(49.655.777.279)
Số dư cuối kỳ	44.163.355.440	2.975.056.797	121.562.099.249	168.700.511.486
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	2.024.020.074	87.199.179.154	89.295.672.268
- Khấu hao trong kỳ	-	334.922.152	8.840.556.018	9.175.478.170
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.415.200)	(49.622.362.079)	(49.655.777.279)
Số dư cuối kỳ	72.473.040	2.325.527.026	46.417.373.093	48.815.373.159
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	984.451.923	83.985.282.174	129.060.616.497
Tại ngày cuối kỳ	44.090.882.400	649.529.771	75.144.726.156	119.885.138.327

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 03 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.054.051.164	2.866.454.791
Chi phí bóc đất đá	58.984.247.880	71.638.210.441
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	5.865.716.553	2.792.381.256
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	3.359.348.823	1.540.787.792
Chi phí bảo hiểm	1.216.896.962	1.472.948.442
Chi phí bồi thường và đền bù	8.404.950.190	12.936.134.029
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	2.014.076.274	2.741.403.459
Chi phí mô Kim Cương	493.772.000	740.658.000
Chi phí biển quảng cáo	2.995.746.166	-
Tiền thuê đất	3.472.876.607	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.917.025.500	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.394.284.630	1.086.230.648
	93.172.992.749	97.815.208.858
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	97.170.396	248.040.106
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.333.934.503	25.617.311.185
Phụ tùng bí kiện cán thép	85.393.817.507	76.703.553.632
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	176.154.546	70.564.852
Giá trị thương hiệu	5.302.491.020	7.953.736.574
Chi phí biển quảng cáo	-	2.997.463.667
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.033.459.017	10.082.418.550
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mô Tiến Bộ, Trại Cau	27.111.273.824	30.933.333.674
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mễ	4.851.417.249	8.573.380.813
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	1.080.000.000
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	3.253.004.997
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.941.789.842	781.644.397
	163.494.512.901	168.294.452.447

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH khoáng sản & luyện kim Việt Trung	309.512.126.098	309.512.126.098	144.943.513.407	144.943.513.407
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	178.179.634.713	178.179.634.713	156.296.337.670	156.296.337.670
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép Tập đoàn luyện kim TQ MCC	143.963.753.370	143.963.753.370	42.072.723.000	42.072.723.000
Công ty TNHH Hiệp Hương	120.996.092.203	120.996.092.203	119.654.322.100	119.654.322.100
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	90.682.534.800	90.682.534.800	58.247.786.300	58.247.786.300
Công ty TNHH thương mại đầu tư Thành Anh	63.620.777.000	63.620.777.000	-	-
Công ty TNHH Đại Việt	60.829.664.500	60.829.664.500	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	48.516.688.550	48.516.688.550	-	-
Công ty CP LILAMA 45.3	39.563.632.900	39.563.632.900	28.115.665.600	28.115.665.600
Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty cổ phần Xây Lắp Điện I	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
Công ty TNHH thương mại Dương Tiến	-	-	25.848.449.000	25.848.449.000
Các khoản phải trả người bán khác	19.669.559.800	19.669.559.800	21.732.576.800	21.732.576.800
	368.943.916.963	368.943.916.963	416.384.068.116	416.384.068.116
	<u>1.540.863.593.481</u>	<u>1.540.863.593.481</u>	<u>1.109.680.654.577</u>	<u>1.109.680.654.577</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>309.512.126.098</u>	<u>309.512.126.098</u>	<u>144.943.513.407</u>	<u>144.943.513.407</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hưng	4.026.531.664	1.271.991.655
Công ty TNHH thương mại Đức Giang	2.118.711.850	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	1.282.155.349	438.858.592
Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phương Tân	13.025.127.323	4.325.127.323
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Việt Nam	-	9.536.129.900
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	354.319.998	4.815.267.029
Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	22.734.113	7.221.867.536
Người mua trả tiền trước khác	4.474.293.992	3.322.141.005
	<u>25.303.874.289</u>	<u>30.931.383.040</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.180.045.426	3.466.766.579
- Trích trước tiền điện, nước	8.162.112.316	8.366.001.472
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	329.801.102	420.409.867
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.843.154.288	-
- Chi phí thẩm tra dự án đầu tư đầu tư xây dựng cơ bản	-	339.289.415
- Chi phí phải trả khác	259.074.755	50.475.000
	<u>20.774.187.887</u>	<u>12.642.942.333</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"	799.512.262.705	686.801.205.067
	<u>799.512.262.705</u>	<u>686.801.205.067</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.553.067.476	17.539.690.903	18.604.137.362	-	488.621.017
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	377.150.347	377.150.347	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.007.507.214	10.318.975.880	12.098.782.807	-	10.227.700.287
Thuế Thu nhập cá nhân	141.504.949	29.967.299	1.714.793.228	1.808.690.413	205.860.205	425.370
Thuế Tài nguyên	11.050.682.016	5.561.554.486	39.633.538.933	27.717.489.059	-	6.426.922.344
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	49.406.152	-	16.661.278.085	18.008.797.896	1.762.100.881	365.174.918
Thuế bảo vệ môi trường	-	95.985.700	973.838.100	900.847.600	-	168.976.200
Các loại thuế khác	-	-	27.000.000	27.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.105.217.442	23.642.360.504	24.580.214.970	9.000.000	3.176.362.976
	11.241.593.117	23.353.299.617	110.888.625.980	104.123.110.454	1.976.961.086	20.854.183.112

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	938.305.223	1.268.016.281
- Bảo hiểm phải nộp	158.254.511	122.208.588
- Bảo hiểm xã hội chưa quyết toán	63.055.234	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.194.685.520	18.353.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	169.780.000
- Phải trả lãi vay tại Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	28.623.914.135	51.944.920.081
+ <i>Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án trong năm 2018</i>	22.454.647.694	44.909.295.388
+ <i>Phải trả về lãi chậm thanh toán</i>	6.169.266.441	7.035.624.693
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	1.495.243.498	5.229.318.839
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	846.352.000	1.303.153.500
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	500.341.113	95.780.906
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	568.486.364
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ, Hồ Cửa Láng ⁽¹⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	715.686.460	810.560.491
- Thu tiền khu tái định cư	725.345.000	725.345.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận ⁽²⁾	5.501.682.641	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN ⁽²⁾	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu	-	109.200.000
- Thuế thu nhập các nhân phải trả	206.839.294	213.139.294
- Phải thu BHXH chưa quyết toán	-	241.469.641
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	7.389.848	7.230.710
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	16.141.953.690	20.863.662.830
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.514.277.901	1.147.501.873
	273.257.457.839	314.560.322.240
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	859.000.000	609.000.000
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án từ năm 2019 đến năm 2020	78.381.347.638	78.381.347.638
	79.240.347.638	78.990.347.638

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Láng và Hồ Bản Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. (Xem thuyết minh số 7).

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	1.397.376.007	2.190.053.275
	1.397.376.007	2.190.053.275
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	23.173.767.235	22.194.322.306
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	5.898.988.925	3.406.001.399
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	43.563.113.014	38.365.907.176
	72.635.869.174	63.966.230.881

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.898.782.609.850	1.898.782.609.850	5.624.713.132.926	5.174.342.903.327	2.349.152.839.449	2.349.152.839.449
- Nợ dài hạn đến hạn trả	402.975.152.294	402.975.152.294	25.244.290.200	75.904.650.052	352.314.792.442	352.314.792.442
	2.301.757.762.144	2.301.757.762.144	5.649.957.423.126	5.250.247.553.379	2.701.467.631.891	2.701.467.631.891
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.667.589.996.342	3.667.589.996.342	19.027.320.396	75.904.650.052	3.610.712.666.686	3.610.712.666.686
	3.667.589.996.342	3.667.589.996.342	19.027.320.396	75.904.650.052	3.610.712.666.686	3.610.712.666.686
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(402.975.152.294)	(402.975.152.294)	(25.244.290.200)	(75.904.650.052)	(352.314.792.442)	(352.314.792.442)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.264.614.844.048	3.264.614.844.048			3.258.397.874.244	3.258.397.874.244

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2018:

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
I	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên				1.013.547.274.695		
1	Số 01/2017/469084/HĐTD	8,0%	05 tháng	800.000.000.000 VND	799.630.485.264	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
2	09/2018/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	640.956.948 VND	640.956.948	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
3	10/2018/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	3.344.077.150 VND	3.344.077.150	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
4	11/2018/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	10.007.152.083 VND	10.007.152.083	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
5	12/2018/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.242.848.300 VND	2.242.848.300	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
6	13/2018/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	8.455.667.690 VND	8.455.667.690	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
7	14/2018/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	14.879.627.020 VND	14.879.627.020	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
8	15/2018/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	1.860.889.900 VND	1.860.889.900	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
9	16/2018/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	7.467.382.352 VND	7.467.382.352	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
10	17/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	4.538.190.439 VND	4.538.190.439	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
11	18/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	1.744.480.000 VND	1.744.480.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
12	19/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	16.386.838.432 VND	16.386.838.432	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
13	20/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	488.400.000 VND	488.400.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
14	21/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	3.820.672.344 VND	3.820.672.344	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
15	22/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	7.769.095.259 VND	7.769.095.259	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
16	23/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	1.606.275.000 VND	1.606.275.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
17	24/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	13.347.163.966 VND	13.347.163.966	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
18	25/2018/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	4.117.065.988 VND	4.117.065.988	Phục vụ sản xuất	Tín chấp

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2018:

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
19	26/2018/2573181/HỆTD	8,0%	5 tháng	103.336.241.250 VND	103.336.241.250	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
20	27/2018/2573181/HỆTD	8,0%	5 tháng	7.863.765.310 VND	7.863.765.310	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
II	Ngân hàng INDOVINA				223.170.100.117		
1	Số 2046.4/IVBDD-CR/2018	8,0%	06 tháng	15.000.000 USD	223.170.100.117	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
III	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá				699.493.879.857		
1	Số 01/2017-HĐCVHM/NHCT224-GANGTHEP	7,7%	05 tháng	700.000.000.000 VNĐ	699.493.879.857	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
IV	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên				292.733.140.940		
1	Số 29038.17.090.454254.TD	thả nổi	05 tháng	VND	292.733.140.940	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
V	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên				120.208.443.840		
1	Số 01/2017-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	7,7%	05 tháng	145.000.000.000 VNĐ	120.208.443.840	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Tổng cộng				2.349.152.839.449		

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2018:

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 30/06/2018		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI CÔNG TY MẸ										
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên							58.401.571.610		23.360.627.692	
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái Trung	60	10,50%	VND	58.401.571.610		23.360.627.692		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên							3.326.518.750		1.356.593.750	
120.14.090.454254	03/06/2014	DA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	12,50%	VND	1.799.400.000		899.700.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12,00%	VND	38.500.000		38.500.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	12,00%	VND	4.000.000		4.000.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hàm - Mô sắt Trại cau	45	10,90%	VND	49.000.000		49.000.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	11,10%	VND	81.950.000		81.950.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1635535441	20/12/2016	Hệ thống máy chủ và tường lửa	48	9,40%	VND	229.375.000		45.875.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636303460	28/12/2016	Máy nén khí nhà máy luyện thép	48	9,40%	VND	319.000.000		63.800.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
LD1702308219	23/01/2017	Động cơ 1 chiều: Nhà máy cán Lưu Xá	60	9,40%	VND	517.200.000		96.000.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636350310	28/12/2016	Đồng hồ đo lưu lượng ô xy - XN năng lượng	48	9,40%	VND	187.343.750		37.468.750		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	DA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,00%	VND	100.750.000		40.300.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2018:

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 30/06/2018		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							52.828.713.000		17.609.571.000	
01/2008/PLHD	24/01/2008	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0,00%	USD	2.297.400	52.828.713.000	765.800	17.609.571.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							1.144.517.386.731		258.488.000.000	
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.144.517.386.731		258.488.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							1.878.915.189.538		2.000.000.000	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392,14	1.659.673.142.260	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		219.242.047.278		2.000.000.000	
KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI CÔNG TY CON (CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG)										
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên							205.965.526.210		21.567.150.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND		205.965.526.210		21.567.150.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang							62.021.297.579		9.746.550.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND		62.021.297.579		9.746.550.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đống Đa (Hà Nội)							93.079.218.697		6.494.400.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND		93.079.218.697		6.494.400.000	Tài sản thế chấp

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2018:

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 30/06/2018		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên							49.635.946.993		5.197.500.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND		49.635.946.993		5.197.500.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên)							31.010.648.789		3.247.200.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND		31.010.648.789		3.247.200.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên							31.010.648.789		3.247.200.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND		31.010.648.789		3.247.200.000	Tài sản thế chấp
Tổng cộng							3.610.712.666.686		352.314.792.442	

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(114.577.135.558)	29.908.837.239	15.204.117.312	14.562.464.125	2.785.057.213.118
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	73.670.525.080	430.039.009	74.100.564.089
Giảm vốn trong kỳ trước	(1.000.000.000.000)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(72.145.350)	-	(72.145.350)
Số dư cuối kỳ trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(114.577.135.558)	29.908.837.239	88.802.497.042	14.992.503.134	1.859.085.631.857
Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(111.085.221.733)	29.908.837.239	113.825.870.891	16.043.519.787	1.888.651.936.184
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	41.275.903.519	619.585.014	41.895.488.533
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (*)	-	-	(22.850.274.984)	-	-	-	(22.850.274.984)
Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(133.935.496.717)	29.908.837.239	155.101.774.410	16.663.104.801	1.907.697.149.733

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	368.000.000.000	20,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	275.889.000.000	14,99%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,01%
Tổng cộng	1.840.000.000.000	100%	1.840.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
	VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000	
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	2.840.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	(1.000.000.000.000)	
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000	
d) Cổ phiếu			
	30/06/2018	01/01/2018	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100	
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900	
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000	
e) Các quỹ công ty			
	30/06/2018	01/01/2018	
	VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239	
	29.908.837.239	29.908.837.239	
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Ngoại tệ các loại			
	30/06/2018	01/01/2018	
- Đồng đô la Mỹ (USD)	19.006,89	19.013,49	
- Đồng Euro (EUR)	58,53	64,03	
b) Nợ khó đòi đã xử lý			
	30/06/2018	01/01/2018	
	VND	VND	
	4.033.133.561	4.033.133.561	
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	5.802.297.225.741	4.310.318.028.427	
	5.802.297.225.741	4.310.318.028.427	
Doanh thu đối với các bên liên quan	52.483.818.250	27.406.040.150	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	5.507.762.053.341	4.006.935.124.625
	<u>5.507.762.053.341</u>	<u>4.006.935.124.625</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	758.490.313	15.404.055.450
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.196.766.356	5.024.138.714
Cổ tức, lợi nhuận được chia	146.720.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	140.691.740	66.542.162
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	136.985
Doanh thu hoạt động tài chính khác	138.129.447	80.051.473
	<u>2.380.797.856</u>	<u>20.574.924.784</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	119.379.384.096	121.081.355.808
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	192.004.352	428.319.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	347.631.642	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	238.855.393	2.797.017.182
	<u>120.157.875.483</u>	<u>124.306.692.604</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.210.005.083	1.882.263.324
Chi phí nhân công	8.168.742.969	7.949.619.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.668.141	115.881.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.571.805.192	1.903.588.457
Chi phí khác bằng tiền	15.234.962.645	14.865.602.757
	<u>27.269.184.030</u>	<u>26.716.955.526</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.854.613.763	5.551.951.371
Chi phí nhân công	47.044.409.877	56.162.711.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.747.056.285	6.547.998.009
Thuế, phí, lệ phí	14.439.724.395	13.598.403.730
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(576.920.462)	1.606.208.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.377.298.521	4.425.705.658
Chi phí khác bằng tiền	24.652.784.575	27.459.581.082
	100.538.966.954	115.352.560.018

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.500.000	-
Tiền phạt thu được	5.216.675	1.025.000.000
Thu nhập từ kiểm kê thừa kho than	-	31.942.065.500
Thu nhập từ bán đất lẫn than	-	5.208.181.818
Phí thực tập	54.900.000	65.976.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	161.463.635	223.009.086
Công suất phân kháng	306.259.318	451.901.480
Thu nhập từ bán xỉ bùn, vảy cặn	396.695.600	385.495.000
Nhập thép phế thu hồi từ kiểm kê	2.935.130.000	2.265.778.600
Thu nhập từ cầu phôi thép	61.507.722	125.646.123
Thu nhập khác	889.225.500	-
Thu nhập khác	354.163.611	119.579.448
	5.176.062.061	41.812.633.055

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	997.307.575	-
Các khoản bị phạt	24.974.948	58.804.586
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	39.097.500	46.565.000
Khấu hao không được tính thuế	20.190.066	20.163.860
Thuế, phí môi trường	-	8.546.271.558
Công suất phân kháng	163.540.000	151.453.000
Chi phí thu gom xỉ bùn, vảy cặn	101.498.536	77.126.218
Chi phí thu hồi thép phế từ kiểm kê thừa	47.562.706	100.519.290
Chi phí cầu phôi thép	50.480.412	125.646.123
Chi phí khác	195.840.894	257.993.844
	1.640.492.637	9.384.543.479

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.318.975.880	15.850.239.425
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Thái Trung	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	10.318.975.880	15.850.239.425
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	72.145.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.007.507.214	3.997.277.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.098.782.807)	(14.577.690.217)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.227.700.287	5.341.972.098

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	41.275.903.519	73.670.525.080
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.275.903.519	73.670.525.080
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	183.988.900	247.333.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224	298

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.682.382.261.344	3.590.911.670.170
Chi phí nhân công	284.749.589.653	281.154.956.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.837.832.042	100.580.905.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.379.001.362	33.704.895.452
Chi phí khác bằng tiền	235.724.163.353	277.367.284.001
	6.336.072.847.754	4.283.719.712.081

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.205.987.868	-	33.033.778.369	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	885.621.695.412	(297.469.530.334)	1.029.839.137.616	(298.046.450.796)
Các khoản cho vay	-	-	26.421.595.200	-
	1.125.827.683.280	(297.469.530.334)	1.089.294.511.185	(298.046.450.796)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			5.959.865.506.135	5.566.372.606.192
Phải trả người bán, phải trả khác			1.893.361.398.958	1.503.231.324.455
Chi phí phải trả			820.286.450.592	699.444.147.400
			8.673.513.355.685	7.769.048.078.047

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.205.987.868	-	-	240.205.987.868
Phải thu khách hàng, phải thu khác	503.050.379.458	85.101.785.620	-	588.152.165.078
	743.256.367.326	85.101.785.620	-	828.358.152.946
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.033.778.369	-	-	33.033.778.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	640.233.888.749	91.558.798.071	-	731.792.686.820
Các khoản cho vay	26.421.595.200	-	-	26.421.595.200
	699.689.262.318	91.558.798.071	-	791.248.060.389

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	2.701.467.631.891	2.889.480.735.914	368.917.138.330	5.959.865.506.135
Phải trả người bán, phải trả khác	1.814.121.051.320	79.240.347.638	-	1.893.361.398.958
Chi phí phải trả	20.774.187.887	799.512.262.705	-	820.286.450.592
	4.536.362.871.098	3.768.233.346.257	368.917.138.330	8.673.513.355.685
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	2.301.757.762.144	2.870.697.705.718	393.917.138.330	5.566.372.606.192
Phải trả người bán, phải trả khác	1.424.240.976.817	78.990.347.638	-	1.503.231.324.455
Chi phí phải trả	12.642.942.333	686.801.205.067	-	699.444.147.400
	3.738.641.681.294	3.636.489.258.423	393.917.138.330	7.769.048.078.047

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán số nợ cho Công ty. Công ty chi đạo chỉ nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		52.483.818.250	27.406.040.150
Công ty CP Kim khí Hà Nội (*)		52.483.818.250	27.406.040.150
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		1.097.692.282.706	118.289.735.895
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung (*)		1.097.692.282.706	59.144.867.947
Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung (*)		-	59.144.867.947
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)		8.982.160.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.880.475.784	5.880.475.784
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng Công ty liên kết		5.880.475.784	5.880.475.784
Phải trả người bán ngắn hạn		309.512.126.098	144.943.513.407
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (*)		309.512.126.098	144.943.513.407

(*) Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ của Công ty).

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	153.719.520	166.749.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	794.838.280	715.463.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2018

